

BÁO CÁO

Giá thị trường tháng 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Kính gửi: Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Thực hiện Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026; văn bản số 176/UBND-KTTH ngày 10/01/2026 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026.

Sở Tài chính báo cáo tình hình giá thị trường tháng 02 năm 2026 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 02/2026

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước:

Trong tháng 02/2026 là thời điểm trùng với những ngày trước, trong và sau tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026, nên giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có biến động tăng ở một số mặt hàng thiết yếu như thực phẩm tươi sống. Sức mua và mức giá tăng chủ yếu ở một số nhóm hàng như, thực phẩm tươi sống, nông sản,... thị trường hàng hóa sôi động và nhộn nhịp hơn do lượng hàng được tăng cường bán ra để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong những ngày tết.

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ:

Nhóm hàng thực phẩm tươi sống tăng nhẹ do nhu cầu người dân chuẩn bị cho ngày Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026.

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh chỉ số giá tiêu dùng tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 là 101,37% (+1,37%). Trong đó: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống là 104,11% (+4,11%); Đồ uống và thuốc lá là 103,24% (+3,24%); May mặc, mũ nón, giày dép là 100,43% (+0,43%); Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD là 97,67% (-2,33%); Thiết bị và đồ dùng gia đình là 100,06% (+0,06%); Thuốc và dịch vụ y tế là 100,01% (+0,01%); Giao thông là 100,96% (+0,96%); Thông tin và truyền thông là 99,68% (-0,32%); Giáo dục là 100,01% (+0,01%); Văn hóa, giải trí và du lịch là 101,01% (+1,01%); Hàng

hóa và dịch vụ khác là 101,45% (+1,45%); Chỉ số giá vàng 99,99% (nhấn tròn) là 111,33% (+11,33%); Chỉ số đô la Mỹ là 98,98% (-0,18%).

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Nhóm giá lương thực, thực phẩm; vật tư nông nghiệp; vật liệu xây dựng, chất đốt; dịch vụ y tế; giao thông; dịch vụ giáo dục (*Chi tiết danh mục hàng hóa và dịch vụ như phụ lục kèm theo*).

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

1. Nhóm hàng lương thực, thực phẩm

a. Nhóm hàng lương thực: Giá lương thực so với tháng 01/2026 ổn định, riêng gạo Mìn và gạo tám giảm nhẹ, cụ thể: Thóc tẻ thường địa phương là 11.000đ/kg; Gạo tẻ thường là 12.500đ/kg, trong đó: gạo Q xay (gạo lật) là 11.500đ/kg, gạo Mìn (Hải Dương) là 13.500đ/kg; Gạo tẻ ngon: gạo Thái là 19.000đ/kg, gạo Nhật các loại 18.500đ/kg, gạo tám thơm các loại là 17.000đ/kg; Gạo nếp thường từ 18.000-26.000đ/kg, gạo nếp loại ngon là 28.000-45.000đ/kg.

b. Nhóm hàng thực phẩm

- Nhóm hàng thực phẩm tươi sống: Trong tháng 02/2026 giá cả một số nhóm hàng thực phẩm tươi sống so với tháng 01/2026 tăng nhẹ, cụ thể:

+ Giá lợn hơi là 83.000đ/kg (+6.000đ/kg), bao gồm: lợn trắng, lợn đen địa phương.

+ Thịt lợn thăn là 175.000đ/kg (+15.000đ/kg), bao gồm: lợn trắng, lợn đen địa phương.

+ Thịt bò: thịt bò thăn loại 1, thịt bò bắp hoa loại A mức giá 320.000đ/kg (+60.000-70.000đ/kg).

+ Gà: Thịt gà công nghiệp làm sẵn 82.500đ/kg (+7.500đ/kg); Gà ta hơi 160.000đ/kg (+10.000đ/kg).

+ Một số mặt hàng thủy sản: Cá chép loại 2kg/con trở lên là 87.500đ/kg (+12.500đ/kg), cá quả loại 02kg trở lên là 125.000đ/kg (+15.000đ/kg).

- Nhóm hàng thực phẩm nông sản: Trong tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 các loại rau, củ, quả giảm do một số loại rau, củ, quả đang vào chính vụ, cụ thể:

Thời điểm điều chỉnh	Quả su su		Củ xu hào		Bắp cải		Rau cải muối dưa (cải cay)		Quả bí xanh		Quả bí đỏ		Cà chua		Củ khoai tây	
	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm
Th. 02	10.000	-4.000	13.000	-2.000	10.000	0	10.000	0	22.500	-7.500	16.000	-2.000	20.000	-5.000	17.500	0

- Các loại thực phẩm công nghệ chế biến như: Bánh, kẹo, thuốc lá, bia, đồ uống các loại so với tháng trước tương đối ổn định.

2. Vật tư nông nghiệp

- Phân bón: Trong tháng phân đạm Ure Hà Bắc ở mức ổn định là 14.000đ/kg; phân lân NPK 5.10.3 Lâm Thao là 9.000đ/kg.

- Các mặt hàng thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản (ngô hạt, cám ngô, ngô mảnh, cám tấm gạo) trong tháng tăng nhẹ, cụ thể: ngô hạt là 8.700đ/kg (+200đ/kg), ngô mảnh là 9.100đ/kg (+200đ/kg), cám ngô là 8.900đ/kg (+200đ/kg), cám tấm gạo là 9.000đ/kg.

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt: Nhóm hàng vật liệu xây dựng: Trong tháng 02/2026 thấp so với tháng 01/2026 tăng nhẹ, cụ thể:

Số TT	Thời điểm điều chỉnh	Xi măng Tân Quang PCB40 (đ/bao 50kg)		Thép cuộn D6-D8 CB240 (thép VAS Nghi Sơn) (đ/kg)		Gạch đặc xã Vị Xuyên (đ/v)	
		Giá điều chỉnh	Tăng, giảm	Giá điều chỉnh	Tăng, giảm	Giá điều chỉnh	Tăng, giảm
1	Tháng 02	56.050	+50	16.750	+250	1.900	+200

- Chất đốt: Giá Gas Petrolimex loại bình 12kg so với tháng 01/2026 tăng là 440.000đ/bình (+15.000đ/bình).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình thực hiện kê khai giá: Một số đơn vị, tổ chức kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã thực hiện kê khai giá:

- Quyết định số 177, 213, 229, 259/PLXTQ-QĐ-KD ngày 05, 12, 20, 26/02/2026 của Công ty xăng dầu Tuyên Quang về việc giá bán xăng dầu.

- Quyết định số 136/CNPLXHGG-QĐ ngày 01/02/2026 của Công ty xăng dầu Hà Giang về việc giá bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Báo cáo thống kê giá gas của Công ty CP thương mại Tuyên Quang.

2. Các nội dung liên quan công tác quản lý giá

Đang rà soát, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, Quyết định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Tháng 3 năm 2026 được dự báo có xu hướng giảm nhẹ so với tháng 02/2026, chủ yếu ở các nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống; đồ uống và thuốc lá; thiết bị và đồ dùng gia đình, do tác động của yếu tố mùa vụ sau Tết Nguyên đán.

Công tác điều hành giá tiếp tục được thực hiện linh hoạt, hiệu quả, cùng với các biện pháp bình ổn thị trường và chương trình khuyến mãi của hệ thống phân phối, qua đó góp phần hạn chế áp lực tăng giá và giữ ổn định mặt bằng CPI trên địa bàn tỉnh.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Tiếp tục theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến tình hình cung cầu giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các sở ngành chủ động trong công tác quản lý, kê khai, niêm yết, công khai thông tin về giá đối với các mặt hàng. Thực hiện các biện pháp bình ổn giá trong trường hợp có biến động lớn về giá. Phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại.

Trên đây là báo cáo giá thị trường tháng 02 năm 2026. Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên (báo cáo);
- VP Tỉnh uỷ;
- VP UBND tỉnh;
- Bộ phận giúp việc BCD 389 (Chi cục QLTT);
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT, GCS (Hg).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Quốc Khánh

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 02 NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số: 175 /BC-STC ngày 02/3/2026 của Sở Tài chính)

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ		đ/kg	10.000-12.000	11.000	11.000	0	0,00%	CB thị trường	Thóc tạp giao
2	01.002	Gạo tẻ		"	12.000-13.000	12.500	12.500	0	0,00%	"	Gạo tẻ thường: gạo lứt, gạo mịn
3	01.003	Thịt lợn hơi		đ/kg	80.000-86.000	77.000	83.000	6.000	7,79%	"	Lợn lai trắng + lợn đen ĐP
4	01.004	Thịt lợn lạc thăn		"	150.000-200.000	160.000	175.000	15.000	9,38%	"	Lợn lai trắng + lợn đen ĐP
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1	"	290.000-350.000	260.000	320.000	60.000	23,08%	"	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa loại A	"	290.000-350.000	250.000	320.000	70.000	28,00%	"	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5-2kg/1con	"	140.000-180.000	150.000	160.000	10.000	6,67%	"	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, Loại 1,5-2kg/1con	"	70.000-95.000	75.000	82.500	7.500	10,00%	"	
9	01.009	Cá quả	Loại 2kg/1con	"	100.000-150.000	110.000	125.000	15.000	13,64%	"	
10	01.010	Cá chép	Loại 2kg/1con trở lên	"	75.000-100.000	75.000	87.500	12.500	16,67%	"	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45con/kg	"	290.000-310.000	295.000	300.000	5.000	1,69%	"	
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	"	8.000-12.000	10.000	10.000	0	0,00%	"	
13	01.013	Cải xanh	Cải cay	"	8.000-12.000	10.000	10.000	0	0,00%	"	cải muối dưa
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2kg	"	15.000-30.000	30.000	22.500	-7.500	-25,00%	"	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	"	10.000-25.000	25.000	20.000	-5.000	-20,00%	"	
16	01.016	Giò lụa	Lợn (loại 1kg)	"	150.000-180.000	160.000	170.000	10.000	6,25%	"	

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
17	01.017	Đường trắng		"	23.000-25.000	25.000	25.000	0	0,00%	"	
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm	Urêa (Hà Bắc)	đ/kg	13.000-15.000	14.000	14.000	0	0,00%	CB thị trường	
		Phân DAP		đ/kg							Không có
		Phân lân NPK	5.10.3 Lâm Thao	đ/kg	8.000-10.000	9.000	9.000	0	0,00%	CB thị trường	
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản		đ/kg	8.700-9.100	8.700	8.900	200	2,30%	CB thị trường	ngô, cám
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB 30	Xi măng Tân Quang (bao giấy) bao 50 kg	đ/bao	48.700-49.850	49.275	49.320	45	0,09%		Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy
21	03.002	Xi măng PCB 40	Xi măng Tân Quang (bao giấy) bao 50 kg	đ/bao	55.000-57.100	56.000	56.050	50	0,09%		
22	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao		0	0	0			Không có
23	03.004	Thép cuộn (thép VAS Nghi Sơn)	D6 CB 240	đ/kg	16.000-17.500	16.500	16.750	250	1,52%	CB thị trường	(Giá chưa bao gồm VAT + các thuế, phí khác)
24	03.005	Thép cuộn (thép VAS Nghi Sơn)	D8 CB 240	đ/kg	16.000-17.500	16.500	16.750	250	1,52%	"	
25	03.006	Thép thanh vằn (thép VAS Nghi Sơn)	D10 CB 300	đ/kg	16.500-18.000	17.000	17.200	200	1,18%	"	
26	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg		0	0	0			Không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg		0	0	0			
28	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg		0	0	0			
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg		0	0	0			
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg		0	0	0			
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg		0	0	0			
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg		0	0	0			

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg		0	0	0			
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m ³	330.000-370.000	350.000	350.000	0	0,00%	CB thị trường	(Giá chưa bao gồm VAT + các thuế, phí khác)
35	03.016	Cát đen (cát trát)	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m ³	330.000-370.000	350.000	350.000	0	0,00%	"	
36	03.017	Cát đen đổ nền (cát đổ BT)	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m ³	330.000-370.000	350.000	350.000	0	0,00%	"	
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.900	1.700	1.900	200	11,76%	"	Gạch xây đặc xã Vị Xuyên (Giá có VAT)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		đ/bình	440.000	425.000	440.000	15.000	3,53%	Giá của Cty xăng dầu Tuyên Quang	Gas Petrolimex bình 12kg
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước		đồng/lượt		50.600	50.600	0	0,00%	Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Tuyên Quang	Bệnh viện đa khoa tỉnh TQ
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		đồng/lượt				0	0,00%		
V	05	GIAO THÔNG						0			
41	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày, có mái che	đồng/lượt		2.000	2.000	0	0,00%	Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh	
42	05.002	Trông giữ ô tô	Ban ngày, có mái che (Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi xe tải dưới 1,5 tấn)	đồng/lượt		10.000	10.000	0	0,00%		

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến Tuyên Quang - Hà Nội (ghế ngồi)	đồng/vé		120.000	120.000	0	0,00%	Công ty cổ phần tập đoàn Bảo Yên	
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Trung bình 30 km	đồng/km		12.700	12.700	0	0,00%	Văn bản số 01/HBX-KKGC/2024 ngày 16/10/2024 của Chi nhánh HTX Hòa Bình Xanh tại Tuyên Quang	Giường nằm, ban đêm
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục mầm non công lập	Trường trên địa bàn phường thuộc thành phố Tuyên Quang	đồng/tháng		149.500	0	0	0,00%		
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục trường trung học phổ thông công lập	không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	đồng/tháng		83.333	0	0	0,00%		
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục đại học công lập	Khối ngành kinh tế; Xã hội	đồng/tín chỉ		262.000	262.000	0	0,00%	Thông báo mức thu học phí trường Đại học Tân Trào	
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (Trung cấp)	Khối ngành kinh tế; Xã hội	đồng/tháng		1.250.000	1.250.000	0	0,00%	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	